DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

4 THÁNG CUỐI NĂM 2020 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số 1959/QĐ-UBND, ngày 22 /10/2020 của UBND huyện Tuần Giáo)

TT	Họ và tên	Lớp	Năm sinh	Dân tộc	Đối tượng	Mức hỗ trợ/tháng	Số tháng	Thành tiền	Họ tên chủ hộ	Địa chỉ	Ghi chú
1	Giàng A Dơ	12	2002	Mông	Hộ nghèo	100.000	4	400.000	Giàng Nỏ Di	Thẳm Phé - Nậm Lầu - T. Châu	
2	Giàng A Phóng	12	2001	Mông	Hộ nghèo	100.000	4	400.000	Giàng A Sính	Thẳm Pé - Nậm Lầu - T. Châu	
3	Giàng A Vừ	12	1999	Mông	Hộ nghèo	100.000	4	400.000	Sùng Thị Sua	Bản Phình Cứ - Ta Ma	
4	Ly A Thái	12	2001	Mông	Hộ nghèo	100.000	4	400.000	Ly Dúa Hờ	Huổ Anh - Tênh Phông	
5	Giàng A Bình	10A1	2005	Mông	Hộ nghèo	100.000	4	400.000	Giàng A Lầu	Mạ Khúa - Quài Nưa	
6	Vàng A Tranh	10A1	2005	Mông	Hộ nghèo	100.000	4	400.000	Vàng A Vừ	Chế Á - Tỏa Tình	
7	Vừ A Nụ	10A1	2005	Mông	Hộ nghèo	100.000	4	400.000	Vừ A Thành	Hua Ty B - Chiềng Bôm	
8	Lò Thị Nhãn	10A1	2005	Thái	Hộ nghèo	100.000	4	400.000	Lò Văn Yên	Bản Ngúa - Quài Tở	
9	Sùng A Nam	10A1	2005	Mông	Hộ nghèo	100.000	4	400.000	Sùng A Dơ	Mý Làng A - Phình Sáng	
10	Giàng A Kỷ	10A1	2005	Mông	Hộ nghèo	100.000	4	400.000	Giàng A Dính	Phiêng Cải - Phình Sáng	
11	Hờ A Trang	10A1	2005	Mông	Hộ nghèo	100.000	4	400.000	Giàng Thị Mò	Mý Làng B - Phình Sáng	
12	Giàng Thị Tằng	10A1	2005	Mông	Hộ nghèo	100.000	4	400.000	Giàng A Lòng	Phiêng Cải - Phình Sáng	
13	Lò Văn Thông	10A1	2005	Thái	Hộ nghèo	100.000	4	400.000	Lò Văn Xuân	Nậm Cá - Nà Sáy	
14	Quàng Văn Phong	10A1	2005	Thái	Hộ nghèo	100.000	4	400.000	Quàng Văn Hậu	Bản Ngúa - Quài Tở	
15	Quàng Văn Quyền	10A1	2005	Thái	Hộ nghèo	100.000	4	400.000	Quàng Văn Nhân	Bản Ngúa - Quài Tở	
16	Cà Thị Thanh	10A1	2005	Thái	Hộ nghèo	100.000	4	400.000	Cà Văn Toàn	Chiềng Ban - Mùn Chung	
17	Ly A Chua	10A1	2005	Mông	Hộ nghèo	100.000	4	400.000	Ly Dúa Hờ	Huổi Anh - Tênh Phông	
18	Quàng Thị Nga	10A1	2005	Thái	Hộ nghèo	100.000	4	400.000	Quàng Văn Minh	Bản Nát - Quài Cang	
19	Hờ A Chua	10A1	2005	Mông	Hộ nghèo	100.000	4	400.000	Hờ A Blà	Mý Làng B - Phình Sáng	

TT	Họ và tên	Lớp	Năm sinh	Dân tộc	Đối tượng	Mức hỗ trợ/tháng	Số tháng	Thành tiền	Họ tên chủ hộ	Địa chỉ	Ghi chú
20	Lường Văn Duy	10A1	2005	Thái	Hộ nghèo	100.000	4	400.000	Lường Văn Việt	Bản Khá - Quài Cang	
21	Hờ Thị Mảy	10A1	2003	Mông	Hộ nghèo	100.000	4	400.000	Hờ Tráng Sùng	Nậm Din - Phình Sáng	
22	Thào A Khua	10A1	2005	Mông	Hộ nghèo	100.000	4	400.000	Thào A Dế	Bản Phình Cứ - Ta Ma	
23	Lường Văn Toàn	10A1	2005	Thái	Hộ nghèo	100.000	4	400.000	Lường Văn Nguyên	Bản Ngúa - Quài Tở	
Tổng cộng								**9.200.000**			

Tổng số học sinh đề nghị hỗ trợ: 23 HS

Số tiền viết bằng chữ: Chín triệu hai trăm nghìn đồng chẵn./.

DANH SÁCH HỌC SINH MIỀN NÚI THUỘC DIỆN ĐỀ NGHỊ HƯỞNG CHẾ ĐỘ 4 THÁNG CUỐI NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 1094/QĐ-UBND, ngày 22/10/2020 của UBND huyện Tuần Giáo)

TT	Họ và tên	Lớp	Học bổng			Hỗ trợ tiền mua đồ dùng phương tiện học tập	Tổng cộng	Họ tên cha(mẹ, người đỡ đầu)	Hộ khẩu thường trú	Hộ nghèo, cận nghèo	Loại hình khuyết tật	Ghi chú
			Mức học bổng (80% lương tối thiểu)	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí							
1	Bạc Thị Lan	Thái	1.192.000	4	4.768.000	500.000	5.268.000	Bạc Cầm Dương	Chiềng Chung - Tuần	Hộ nghèo	Nhận thức chậm, trí nhớ kém	
2	Bạc Thị Kim Tuyết	Thái	1.192.000	4	4.768.000	500.000	5.268.000	Bạc Cầm Thanh	Chiềng Chung - Tuần	Cận nghèo	Bạch tạng nặng	
Tổng cộng			**2.384.000**		**9.536.000**	**1.000.000**	**10.536.000**					

Số tiền bằng chữ: Mười triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn đồng chẵn.

THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2015/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ - 4 THÁNG CUỐI NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 1[illegible]/QĐ-UBND, ngày 22/10/2020 của UBND huyện Tuần Giáo)

TT	Đơn vị	Kinh phí cấp bù học phí						Ghi chú
		Đối tượng miễn	Đối tượng giảm		Mức thu học phí (đồng/	Số tháng miễn giảm	Kinh phí bù miễn giảm	
			50%	70%				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=(3*6*7)+(4*50%6*7)+(5*70%*6*7)*	*9*
I	**Trung tâm GDNN-GDTX**							
1	Khu vực 1	1	2		35.000	4	280.000	
2	Khu vực 2				25.000	4	0	
3	Khu vực 3	23		42	15.000	4	3.144.000	
	Cộng	**24**	**2**	**42**			**3.424.000**	